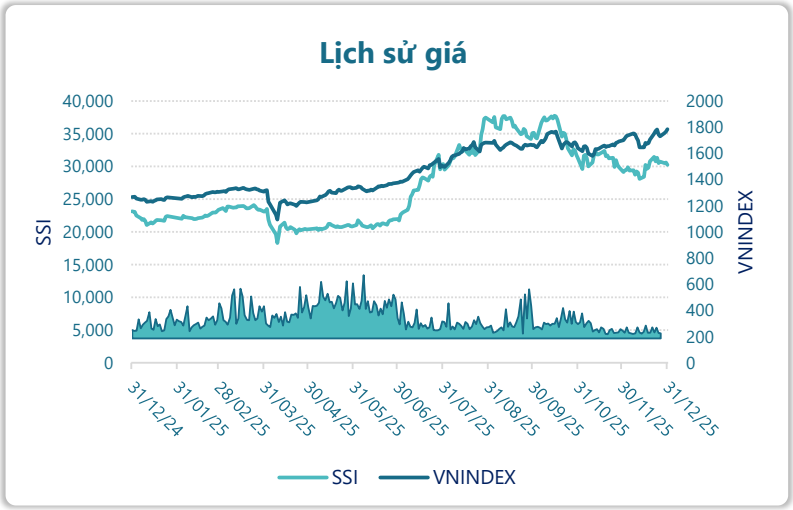
FireAnt

CTCP Chứng khoán SSI (HSX: SSI)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**30,250**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,755
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,297
SL cổ phiếu LH	2,491,097,752
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,783,476
% sở hữu nước ngoài	15.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75,356
P/E	18.4
EPS	1,648

DT thuần

Q4/25

914

tỷ VNĐ

QoQ: ▼385| -29.7%

YoY: ▲ 380| 71.1%

LN sau thuế

Q4/25

175

tỷ VNĐ

QoQ: ▼85.0| -32.9%

YoY: ▼183| -51.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

413%

+/- YoY: ▼ 188%

DT thuần

2025

3,137

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,718| 121%

LN sau thuế

2025

664

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0| 2.9%

ROE

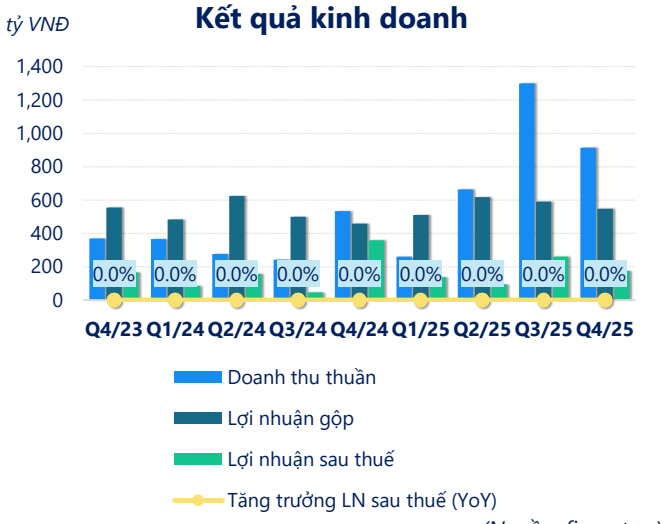
2025

#VALUE!

#VALUE!

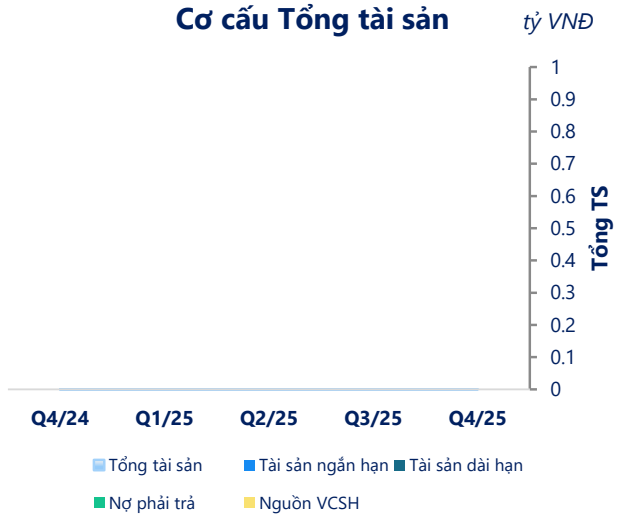
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



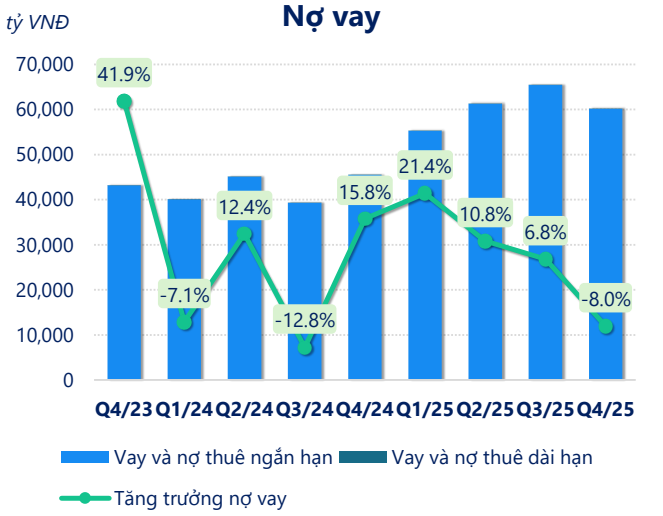
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



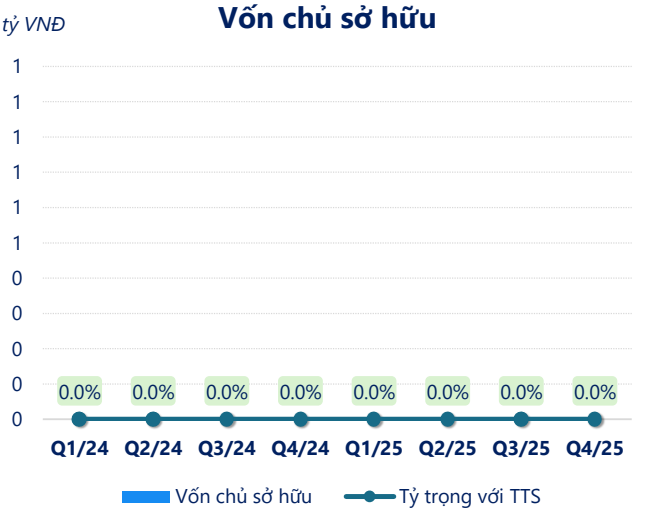
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



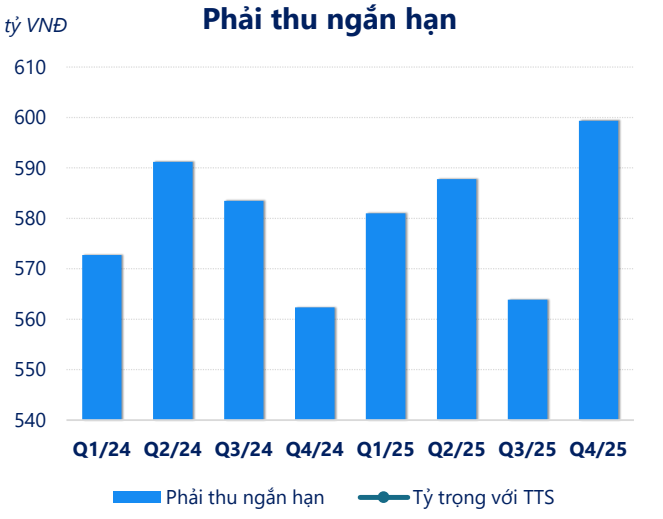
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



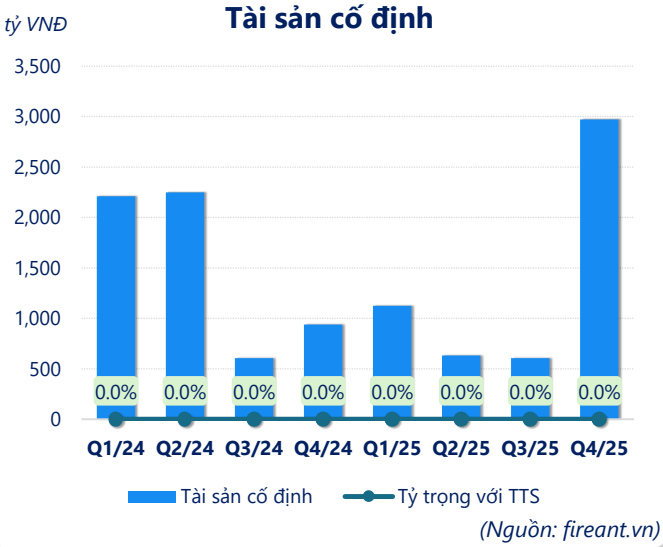
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



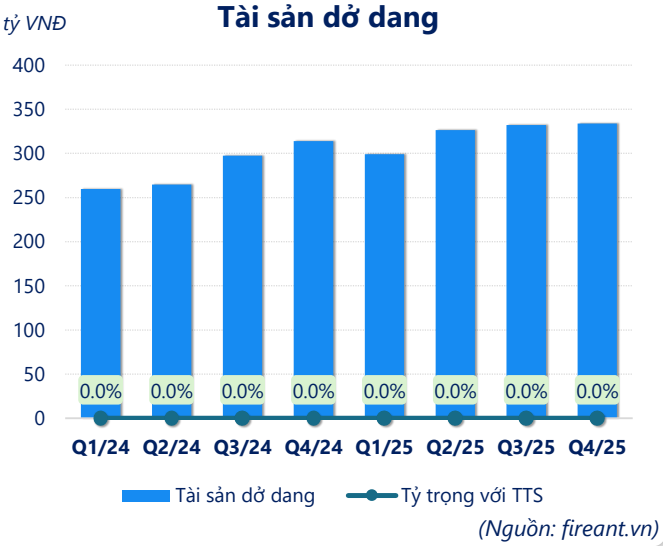
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



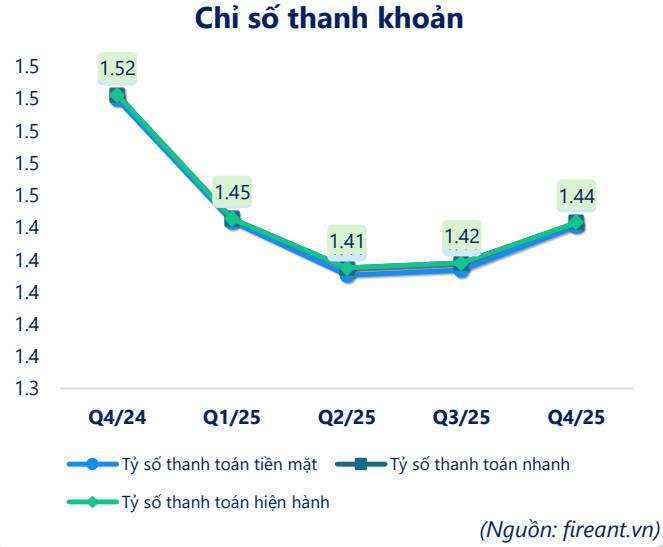
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



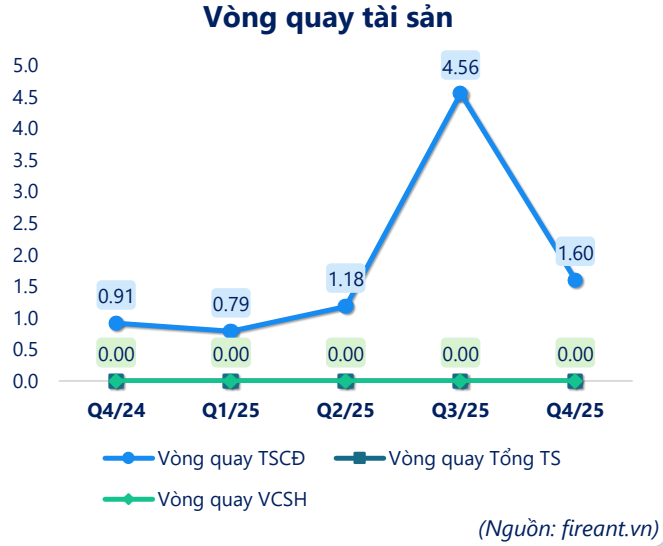
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tài sản ngắn hạn	**70,932**	**81,294**	**89,550**	**98,345**	**89,323**
Tiền và tương đương tiền	70,814	81,203	89,267	98,044	89,192
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	45.1	2,612	88.2	2,472
Phải thu ngắn hạn	562	581	588	564	599
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**54.9**	**42.5**	**41.3**	**57.2**	**96.8**
Phải thu dài hạn	0.77	0.82	0.83	0.83	0.88
Tài sản cố định	938	1,125	633	605	2,972
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	314	299	326	332	334
Đầu tư tài chính dài hạn	200	199	293	293	290
Tài sản dài hạn khác	31.2	31.2	30.2	29.5	29.2
Lợi thế thương mại	33.3	33.3	15.0	15.0	15.0
Nợ phải trả	**46,681**	**56,341**	**63,378**	**69,456**	**61,984**
Nợ ngắn hạn	**46,599**	**56,248**	**63,291**	**69,360**	**61,902**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45,502	55,247	61,250	65,419	60,161
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	81.2	92.1	86.5	96.9	82.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn điều lệ	0	0	0	0	0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)